

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào các Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 14 tháng 02 năm 2025, về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 107/2024/TLST-TCDS ngày 09 tháng 12 năm 2024,

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi nhận trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị T và ông Trần Văn T1, địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện Q, tỉnh Quảng Bình;

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Minh T2 và bà Võ Thị B, địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện Q, tỉnh Quảng Bình;

Bà Võ Thị B ủy quyền cho ông Nguyễn Minh T2, địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện Q, tỉnh Quảng Bình tham gia tố tụng.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Bà Trần Thị T, ông Trần Văn T1 và ông Nguyễn Minh T2, bà Võ Thị B thống nhất: Ông Nguyễn Minh T2, bà Võ Thị B có trồng cây lán chiếm sang phần đất rừng của bà Trần Thị T, ông Trần Văn T1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 056800 đối với thửa đất số 187, tờ bản đồ số 29, địa chỉ: Xã X, huyện Q, tỉnh Quảng Bình do UBND huyện Q cấp ngày 22/11/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00081; diện tích mà ông Nguyễn Minh T2 và bà Võ Thị B lán chiếm, sử dụng 2.122,5m².

Các bên thỏa thuận: Ông Nguyễn Minh T2, bà Võ Thị B trả lại diện tích 2.122,5m² đất rừng đang lán chiếm, sử dụng cho bà Trần Thị T, ông Trần Văn T1. Cụ thể, phần diện tích lán chiếm có các cạnh: Từ điểm 3 đến điểm 5 có kích thước 55,3m; từ điểm 5 đến điểm 6 có kích thước 35,29m; từ điểm 6 đến điểm 7 có kích thước 38,73m; từ điểm 7 đến điểm 3 có kích thước 83,78m (có sơ đồ kèm theo). Đối với số cây ông Nguyễn Minh T2, bà Võ Thị B trồng sang phần đất lán chiếm của bà

T, ông T1 giao cho bà T, ông T1 tiếp tục chăm sóc, quản lý, sử dụng.

- Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận, mỗi bên chịu 50% tiền án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật, cụ thể: Ông Nguyễn Minh T2 và bà Võ Thị B phải chịu 150.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị T và ông Trần Văn T1 phải chịu 150.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Quảng Ninh theo Biên lai thu tạm ứng án phí số BLTU/23 số 0004004 ngày 06 tháng 12 năm 2024. Trả lại cho bà T, ông T1 số tiền 150.000 đồng đã nộp.

- Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tổng chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 5.900.000 đồng. Bà Trần Thị T, ông Trần Văn T1 và ông Nguyễn Minh T2, bà Võ Thị B thỏa thuận mỗi bên phải chịu 50% tiền chi phí tố tụng. Ông Nguyễn Minh T2 và bà Võ Thị B phải hoàn trả 2.950.000 nghìn đồng tiền chi phí tố tụng cho bà Trần Thị T, ông Trần Văn T1.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Quảng Ninh;
- THADS huyện Quảng Ninh;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thị Nhàn